

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2025
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Sử Văn Trai Em

2. Ông Nguyễn Văn Hết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 126/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thùy N, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Lương Bảo N1, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và bản khai chị Phạm Thùy N trình bày:

Chị N và anh N1 quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/02/2015. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Sau một thời gian chung sống thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cự cãi. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N xin ly hôn với anh N1.

Về con chung: Có một con chung tên là Lương Thành N2, sinh ngày 06/4/2015. Khi ly hôn chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng Lương Thành N2, không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Lương Bảo N1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, anh N1 không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo qui định tại điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thùy N, cụ thể: Về hôn nhân: Chị Phạm Thùy N được ly hôn với anh Lương Bảo N1. Về con chung: Chị Phạm Thùy N được quyền nuôi con chung tên là Lương Thành N2, sinh ngày 06/4/2015, anh Lương Bảo N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Phạm Thùy N không yêu cầu. Về tài sản chung: Không có nên không xem xét. Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Phạm Thùy N đối với Lương Bảo N1 thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Anh Lương Bảo N1 có nơi cư trú tại xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long) thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Chị Phạm Thùy N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh Lương Bảo N1 đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh N1 theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thùy N và anh Lương Bảo N1 tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Chị N cho rằng hôn nhân giữa chị và anh N1 không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh N1. Theo chị N trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình Tòa án giải quyết thì anh N1 không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa chị N và anh N1 và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh N1 đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh N1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Có một con chung tên là Lương Thành N2, sinh ngày 06/4/2015. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lương Thành N2 khi ly hôn. Khi được Tòa án lấy ý kiến thì cháu Lương Thành N2 có nguyện vọng được sống cùng chị N khi chị N và anh N1 ly hôn. Chị N cũng đảm bảo tốt việc nuôi dưỡng con, cháu N2 cũng đã thích nghi với môi trường sống và với việc chăm sóc, giáo dục của chị N. Anh N1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển của cháu Lương Thành N2 cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung là Lương Thành N2 cho chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung; anh N1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của anh N1 về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị N là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thùy N, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thùy N được ly hôn với anh Lương Bảo N1.
2. Về con chung: Giao con chung tên là Lương Thành N2, sinh ngày 06/4/2015 cho chị Phạm Thùy N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Phạm Thùy N không yêu cầu anh Lương Bảo N1 cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Phạm Thùy N, anh Lương Bảo N1 hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Phạm Thùy N, anh Lương Bảo N1 có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thùy N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0011710 ngày 16/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TAND tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long ^(1b) ;
- THADS tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;
- UBND xã An Định ^(1b) ;
- Lưu HS, VP ^(3b) TC:9b .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thanh Phong